

Số: 209/TB-CSCL-TC

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2024

THÔNG BÁO
Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023

Đơn vị được thông báo: Trung tâm Tư vấn Chính sách Nông nghiệp
Mã chương: 012 - Mã đơn vị sử dụng ngân sách: 1030668

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của Trung tâm Tư vấn Chính sách Nông nghiệp và Biên bản thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 ngày 17 tháng 4 năm 2024 giữa Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn và Trung tâm Tư vấn Chính sách Nông nghiệp;

Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 (không bao gồm vốn đầu tư XDCB và nguồn viện trợ không hoàn lại) của Trung tâm Tư vấn Chính sách Nông nghiệp như sau:

I. PHẦN SỐ LIỆU

1. Số liệu quyết toán

- a) Thu phí: đơn vị không có hoạt động thu phí, lệ phí
- b) Quyết toán chi ngân sách:
 - Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: **1.320.000.000 đồng**
 - Dự toán được giao trong năm: **500.000.000 đồng**, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: **500.000.000 đồng**;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: **0 đồng**;
 - Kinh phí thực nhận trong năm: **1.636.120.000 đồng**;
 - Kinh phí quyết toán: **1.636.120.000 đồng**;
 - Kinh phí giảm trong năm: **183.880.000 đồng**;
 - Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: **0 đồng**;

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

Năm 2023, đơn vị không được thanh tra, kiểm toán.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

3.1. Số dư năm trước chuyển sang: 1.320.000.000 đồng, khớp đúng với số dư chuyển năm sau tại Thông báo Quyết toán số 121/TB-CSCL-TC ngày 05/5/2023 của Viện Chính sách và Chiến lược PTNNNT về việc Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 của Trung tâm Tư vấn Chính sách Nông nghiệp.

3.2. Số dự toán được giao trong năm: 500.000.000 đồng, khớp đúng với Quyết định giao của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT số 1840/QĐ-BNN-TC ngày 11/05/2023.

3.3. Số kinh phí thực nhận trong năm: 1.636.120.000 đồng, khớp đúng với đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí tại Kho bạc nhà nước nơi giao dịch;

3.4. Số liệu tăng, giảm quyết toán so với Kinh phí được sử dụng trong năm (bao gồm dự toán được giao trong năm và Số dư năm trước chuyển sang) là do kinh phí không sử dụng hết tại KBNN và trả lại NSNN, cụ thể:

3.4.1. Kinh phí giảm trong năm: 183.880.000 đồng, gồm:

- Kinh phí không TX/không tự chủ (Dự toán bị hủy): 183.880.000 đồng
- + Loại 070-098, CTMT 0490-0502: 171.808.000 đồng
 - Nhiệm vụ “Hội thảo khoa học về nông nghiệp sinh thái”: 75.524.000 đồng.
 - Nhiệm vụ “Hội thảo khoa học về tư duy phát triển kinh tế nông nghiệp”: 86.224.000 đồng.
 - Nhiệm vụ “Xây dựng Báo cáo đánh giá và hệ thống số liệu kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 (Theo Kế hoạch giám sát chuyên đề năm 2023 của Quốc hội): 10.060.000 đồng.
- + Loại 160-171, CTMT 0490-0502: 12.072.000 đồng
 - Nhiệm vụ “Rà soát, đánh giá việc thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới các cấp theo các mức độ giai đoạn 2021-2025 và đề xuất điều chỉnh các tiêu chí hoặc hướng dẫn thực hiện để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc tại các địa phương.2023”: 12.072.000 đồng

3.4.2. Số dư kinh phí được chuyển năm sau: 0 đồng.

3.5. Thuyết minh về số tăng, giảm biên chế năm 2023:

- Trong năm đơn vị không có biến động về tăng, giảm biên chế.

II. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG:

Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: **858.794 đồng**, trong đó:

- Trích lập các Quỹ: 687.035 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm)

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét:

a) Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đơn vị đã nộp báo cáo quyết toán theo đúng thời hạn quy định.

b) Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán:

Đơn vị đã lập và gửi Báo cáo quyết toán theo quy định tại Quyết định số 1826/QĐ-BNN-TC ngày 27/5/2018 của Bộ ban hành quy định về xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán năm, gồm: Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán và thuyết minh liên quan.

Các mẫu biểu kế toán được lập đúng theo quy định hiện hành.

Sổ sách kế toán được trình bày khoa học, rõ ràng.

c) Chấp hành các quy định của Nhà nước:

- Về lập, phân bổ và giao dự toán: đơn vị thực hiện chấp hành dự toán, kế toán, lập các báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính đúng theo quy định hiện hành;

- Về quản lý và sử dụng tài sản:

+ Trong năm đơn vị không có biến động về tài sản (nhà đất, xe ô tô, tài sản có nguyên giá trên 500 triệu đồng);

- Chấp hành chế độ chi tiêu: theo quy định hiện hành, phù hợp với quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị (Quyết định số 03/QĐ-TVCS ngày 28/02/2022 của Giám đốc

Trung tâm TVCS nông nghiệp)

- Các khoản chi NSNN đã được hạch toán theo đúng mục lục ngân sách nhà nước và niên độ ngân sách; khớp đúng giữa số liệu trong sổ kế toán và báo cáo quyết toán với chứng từ và với số liệu xác nhận của Kho bạc Nhà nước;

- Hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước; nghiệp vụ kế toán: xử lý nghiệp vụ và hạch toán theo chế độ hiện hành; Sổ sách kế toán lập đầy đủ theo quy định. Các chứng từ được sắp xếp khoa học và rõ ràng.

d) Kết quả thực hiện các nhiệm vụ NSNN giao:

1. Nhiệm vụ: Biên tập tài liệu theo các chuyên đề của Khung chương trình tập huấn, bồi dưỡng cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

2. Nhiệm vụ: Hội thảo khoa học về nông nghiệp sinh thái.

3. Nhiệm vụ: Hội thảo khoa học về tư duy phát triển kinh tế nông nghiệp.

4. Nhiệm vụ: Khảo sát, đánh giá tình hình thực hiện các Đề án xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu tại 04 huyện thí điểm (Hải Hậu, Nam Định; Nam Đàn, Nghệ An; Đơn Dương, Lâm Đồng; Xuân Lộc, Đồng Nai); đề xuất giải pháp thúc đẩy xây dựng các huyện nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025.

5. Nhiệm vụ: Xây dựng Báo cáo đánh giá và hệ thống số liệu kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 (Theo Kế hoạch giám sát chuyên đề năm 2023 của Quốc hội).

6. Nhiệm vụ: Rà soát, đánh giá việc thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới các cấp theo các mức độ giai đoạn 2021-2025 và đề xuất điều chỉnh các tiêu chí hoặc hướng dẫn thực hiện để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc tại các địa phương 2023.

06 nhiệm vụ đã có cv số 90/VPĐP-KHTC&GS ngày 29/01/2024 về việc xác nhận hoàn thành nhiệm vụ của Chánh văn phòng Điều phối chương trình MTQG và XD NTM.

2. Kiến nghị:

- Các hoạt động sản xuất kinh doanh Trung tâm chịu trách nhiệm hạch toán quyết toán và nộp đầy đủ các khoản thuế theo quy định của pháp luật;
- Thực hiện công khai quyết toán theo quy định;

Thông báo quyết toán được lập trên cơ sở Biên bản quyết toán giữa Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn và Trung tâm Tư vấn Chính sách Nông nghiệp, Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác và hợp pháp của các chứng từ và sổ sách kế toán./.

Nơi nhận:

- Trung tâm Tư vấn Chính sách Nông nghiệp;
- KBNN (nơi giao dịch);
- Lưu VT, TC.



**ĐOẠI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023****Đơn vị: Trung tâm Tư vấn Chính sách Nông nghiệp**

(Kèm theo Thông báo thẩm định quyết toán số 209/TB-CSCL-TC ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01	1.770.350.265
	a. Từ NSNN cấp	02	1.770.350.265
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03	0
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04	0
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	1.770.350.265
	a. Chi phí hoạt động	06	1.770.350.265
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07	0
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08	0
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09	0
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
1	Doanh thu	10	3.680.600.667
2	Chi phí	11	4.540.098.689
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	(859.498.022)
III	Hoạt động tài chính		
1	Doanh thu	20	2.590.442
2	Chi phí	21	1.731.648
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	858.794
IV	Hoạt động khác		
1	Thu nhập khác	30	859.498.022
2	Chi phí khác	31	
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	859.498.022
V	Chi phí thuế TNDN	40	171.759
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	687.035
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	
2	Phân phối cho các quỹ	52	687.035
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	



SỔ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

Đơn vị: Trung tâm Tư vấn Chính sách Nông nghiệp

Thông báo quyết toán số 209/TB-CSCL-TC ngày 15 tháng 05 năm 2024 của Bộ Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Loại 070-098	Loại 160-171
A	B	C	2	3	4
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	1.320.000.000	1.320.000.000	
1.1	Kinh phí TX/tự chủ (02=03+04)	02	-		
	- Kinh phí đã nhận	03	-		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	-		
1.2	Kinh phí KTX/không tự chủ (05=06+07)	05	1.320.000.000	1.320.000.000	
	- Kinh phí đã nhận	06	-		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	1.320.000.000	1.320.000.000	
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	500.000.000	-	500.000.000
	- Kinh phí TX/tự chủ	09	-		
	- Kinh phí KTX/không tự chủ	10	500.000.000	-	500.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	1.820.000.000	1.320.000.000	500.000.000
	- Kinh phí TX/tự chủ (12=02+09)	12	-		
	- Kinh phí KTX/không tự chủ (13=05+10)	13	1.820.000.000	1.320.000.000	500.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	1.636.120.000	1.148.192.000	487.928.000
	- Kinh phí TX/tự chủ	15	-		
	- Kinh phí KTX/không tự chủ	16	1.636.120.000	1.148.192.000	487.928.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	1.636.120.000	1.148.192.000	487.928.000
	- Kinh phí TX/tự chủ	18	-		
	- Kinh phí KTX/không tự chủ	19	1.636.120.000	1.148.192.000	487.928.000
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	183.880.000	171.808.000	12.072.000
6.1	Kinh phí TX/tự chủ (21= 22+23+24)	21	-		
	- Đã nộp NSNN	22	-		
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-		
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24	-		
6.2	Kinh phí KTX/không tự chủ (25=26+27+28)	25	183.880.000	171.808.000	12.072.000
	- Đã nộp NSNN	26	-		
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	-		
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	183.880.000	171.808.000	12.072.000
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	-		
7.1	Kinh phí TX/tự chủ (30=31+32)	30	-		
	- Kinh phí đã nhận	31	-		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	-		
7.2	Kinh phí KTX/không tự chủ (33=34+35)	33	-		
	- Kinh phí đã nhận	34	-		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	-		



SỔ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

Đơn vị: Trung tâm Tư vấn Chính sách Nông nghiệp

Kèm theo Thông báo quyết toán số 209/TB-CSCL-TC ngày 15 tháng 05 năm 2024 của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn)

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	NGUỒN NSNN
				I. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	
070	098			Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác	1.148.192.000
		6550		Vật tư văn phòng	3.827.000
			6551	Văn phòng phẩm	3.827.000
		6650		Hội nghị	238.252.000
			6651	In, mua tài liệu	10.872.000
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	10.800.000
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	4.990.000
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	450.000
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	98.700.000
			6657	Các khoản thuê mướn khác	46.100.000
			6699	Chi phí khác	66.340.000
		6700		Công tác phí	289.620.000
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	196.020.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	42.600.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	51.000.000
		6750		Chi phí thuê mướn	121.500.000
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	121.500.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	494.993.000
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	359.830.000
			7049	Chi khác	135.163.000
160	171			Thông tin	487.928.000
		6550		Vật tư văn phòng	1.430.000
			6551	Văn phòng phẩm	1.430.000
		6700		Công tác phí	121.680.000
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	65.680.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	24.800.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	31.200.000
		6750		Chi phí thuê mướn	53.428.000
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	53.428.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	311.390.000
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	209.760.000
			7049	Chi khác	101.630.000
Tổng cộng					1.636.120.000